

【和歌山県】主な野菜の作付面積と収穫量

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比			
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)	
指定野菜	キャベツ	178	6,190	5,530	90	85	85
	春キャベツ	66	2,420	2,170	87	84	84
	夏秋キャベツ	1	13	11	nc	nc	nc
	冬キャベツ	111	3,760	3,350	93	86	86
	きゅうり	53	2,470	2,120	95	98	98
	冬春きゅうり	14	1,120	1,040	93	97	97
	夏秋きゅうり	39	1,350	1,080	95	99	99
	さといも	22	266	131	nc	nc	nc
	秋冬さといも	22	266	131	nc	nc	nc
	その他さといも	0	0	0	nc	nc	nc
	だいこん	118	7,790	6,660	92	92	92
	春だいこん	16	1,000	811	nc	nc	nc
	夏だいこん	0	11	10	nc	nc	nc
	秋冬だいこん	102	6,780	5,840	93	89	89
	たまねぎ	98	4,120	3,340	92	85	85
	トマト	80	3,540	3,250	87	97	97
	ミニトマト	46	2,110	1,980	94	91	91
	加工用トマト	x	x	x	nc	nc	nc
	冬春トマト	44	2,540	2,420	100	98	98
	冬春ミニトマト	35	1,860	1,760	100	94	94
	夏秋トマト	36	1,000	832	nc	nc	nc
	夏秋ミニトマト	11	253	223	nc	nc	nc
	夏秋加工用トマト	x	x	x	nc	nc	nc
	なす	46	1,690	1,330	nc	nc	nc
	冬春なす	8	608	560	nc	nc	nc
	夏秋なす	38	1,080	765	nc	nc	nc
	にんじん	51	2,330	2,110	98	116	116
	春夏にんじん	46	2,240	2,060	100	117	117
	秋にんじん	x	x	x	nc	nc	nc
	冬にんじん	x	x	x	nc	nc	nc
	ねぎ	57	820	648	nc	nc	nc
	春ねぎ	13	189	162	nc	nc	nc
	夏ねぎ	14	172	142	nc	nc	nc
	秋冬ねぎ	30	459	344	nc	nc	nc
	はくさい	131	8,030	7,230	90	88	88
	春はくさい	8	439	399	100	100	100
	夏はくさい	-	-	-	nc	nc	nc
	秋冬はくさい	123	7,590	6,830	90	87	87
	ばれいしょ	56	519	188	nc	nc	nc
	春ばれいしょ	52	487	170	nc	nc	nc
秋ばれいしょ	4	32	18	nc	nc	nc	
ピーマン(しとう舎)	24	993	901	89	90	91	
冬春ピーマン	6	572	538	86	88	88	
夏秋ピーマン	18	421	363	90	94	95	
ほうれんそう	69	787	671	92	94	94	
レタス(サラダ菜舎)	36	661	587	nc	nc	nc	
サラダ菜	x	x	x	nc	nc	nc	
春レタス(サラダ菜舎)	3	53	45	nc	nc	nc	
春サラダ菜	x	x	x	nc	nc	nc	
夏秋レタス(サラダ菜舎)	1	32	29	nc	nc	nc	
夏秋サラダ菜	x	x	x	nc	nc	nc	
冬レタス(サラダ菜舎)	32	576	513	nc	nc	nc	
冬サラダ菜	x	x	x	nc	nc	nc	

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比					
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)			
特	アスパラガス	2	17	11	nc	nc	nc		
	いちご	35	931	841	nc	nc	nc		
	えだまめ	29	195	113	nc	nc	nc		
	かぶ	7	131	80	nc	nc	nc		
	かぼちゃ	14	189	149	93	89	89		
	カリフラワー	3	38	29	nc	nc	nc		
	かんしょ	…	…		nc	nc			
	グリーンピース	167	2,070	1,830	87	86	86		
	ごぼう	7	106	72	nc	nc	nc		
	こまつな	45	864	793	87	94	94		
	さやいんげん	28	229	170	nc	nc	nc		
	さやえんどう	51	704	634	86	90	90		
	ししとう	10	181	158	83	79	78		
	冬春ししとう	x	x	x	x	x	x		
定	夏秋ししとう	x	x	x	x	x	x		
	しゅんぎく	17	313	275	100	103	103		
	しょうが	35	1,890	1,800	nc	nc	nc		
	スイートコーン	23	189	113	nc	nc	nc		
	野	ずいか	82	2,260	1,830	99	97	97	
		セルリー	x	x	x	nc	nc	nc	
		そらまめ	27	201	153	82	84	84	
		菜	ちんげんさい	5	76	50	nc	nc	nc
			にら	x	x	x	nc	nc	nc
			にんにく	24	161	135	nc	nc	nc
			ふき	2	12	8	67	60	62
			ブロッコリー	92	779	684	87	81	81
			みずな	9	140	122	nc	nc	nc
			みつば	3	45	41	nc	nc	nc
メロン			6	129	109	nc	nc	nc	
温室メロン			-	-	-	nc	nc	nc	
やまのいも			1	13	7	nc	nc	nc	
ながいも			x	x	x	nc	nc	nc	
れんこん	x		x	x	nc	nc	nc		

資料：農林水産省「令和4年産野菜生産出荷統計」及び「令和4年産作物統計」

注：表中に用いた記号「0」：単位に満たないもの(例：0.4ha→0ha)、「-」：事実のないもの、「…」：事実不詳又は調査を欠くもの、「nc」：計算不能